

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32 /2012/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 /11/ 2003;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT- BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính Ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà Nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 405/TTr-SYT ngày 09/8/2012 về việc ban hành quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và lộ trình áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và trên cơ sở Báo cáo số 197/BC-STP ngày 20/9/2012 của Sở Tư Pháp thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

1. Đối tượng nộp:

- Người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh, giám định thương tật; học sinh, sinh viên, người lao động đến khám, kiểm tra sức khỏe tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của Bộ Y tế.

- Hình thức thanh toán: Cá nhân thanh toán trực tiếp; thanh toán thông qua Bảo hiểm y tế; thanh toán thông qua hợp đồng khám, kiểm tra sức khỏe với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Đối tượng thu: Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Quản lý và sử dụng nguồn thu: Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn thu đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Thời điểm và lộ trình áp dụng:

- Thời điểm áp dụng: Kể từ ngày 01/01/2013.

- Lộ trình áp dụng: Thực hiện theo Quy định mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Quy định chuyển tiếp: Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trước ngày 01/01/2013 thì vẫn áp dụng mức thu và thanh toán theo giá quy định tại các Quyết định sau đây cho đến khi ra khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

- Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 28/8/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức thu một phần viện phí tại các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt mức giá khám, chữa bệnh và dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí tại Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 28/8/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 08/10/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh và bãi bỏ một số dịch vụ kỹ thuật tại Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 28/8/2007 và Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí áp dụng cho các cơ sở điều trị của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và phương án củng cố tổ chức, đầu tư trang thiết bị, nâng cao chất lượng các dịch vụ; chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm của đội ngũ y, bác sĩ trong khám bệnh, chăm sóc, điều trị bệnh nhân; công khai minh bạch phương án sử dụng nguồn thu, chi theo mức giá dịch vụ mới theo đúng quy định của pháp luật; tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân chủ trương của

Nhà nước về quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh... tạo sự tin cậy và đồng thuận của xã hội đối với các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Y tế có trách nhiệm hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện việc thu, quản lý và sử dụng nguồn thu nêu tại Quyết định này đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải công khai bảng giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt tại địa điểm thu và ở vị trí thuận tiện để người bệnh, người thân của người bệnh biết thực hiện.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có điều chỉnh, bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước được quy định tại Quyết định này thì Sở Y tế báo cáo UBND tỉnh để thống nhất và trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013.

2. Bãi bỏ Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí tại Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 28/8/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3. Đối với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh nằm ngoài danh mục dịch vụ đã được quy định ban hành kèm theo Quyết định này thì vẫn thực hiện theo các nội dung còn lại được quy định tại các Quyết định sau đây cho đến khi có hướng dẫn mới của Bộ Y tế và Bộ Tài chính:

- Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 28/8/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định mức thu một phần viện phí tại các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi,

- Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt mức giá khám, chữa bệnh và dịch vụ kỹ thuật thực hiện tại Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 08/10/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh và bãi bỏ một số dịch vụ kỹ thuật tại Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 28/8/2007 và Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí áp dụng cho các cơ sở điều trị của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Tư Pháp, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng

Ngãi, Giám đốc Bệnh viện đa khoa và Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm y tế các huyện miền núi và huyện Lý Sơn; Thủ trưởng các sở, ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Khoa

QUY ĐỊNH

Mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các
cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 12/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Lộ trình áp dụng			Ghi chú
				Từ ngày 01/01/201 3 đến ngày 31/12/201 3	Từ ngày 01/01/201 4 đến ngày 31/12/201 4	Từ ngày 01/01/201 5 trở đi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	PHẦN A:	KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE					
01	A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA					Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế
	1	Bệnh viện hạng II	9.500	5.000	7.000	9.500	
	2	Bệnh viện hạng III	7.000	4.000	5.000	7.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, phòng khám đa khoa khu vực	5.500	3.500	4.500	5.500	
	4	Trạm y tế xã	4.000	2.000	3.000	4.000	

	A2	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	60.000	60.000	60.000	60.000	
	A3	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	70.000	70.000	70.000	70.000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (Chưa tính chi phí cận lâm sàng)	180.000	126.000	180.000	180.000	
02	PHẦN B:	KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:					Giá ngày giường điều trị tại phần B phụ lục này tính cho 1/người/1 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 2 người/1 giường thì thu 50% mức giá; trường hợp nằm ghép 3 người thì thu 30% mức giá ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có. (Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II)	219.000	153.000	219.000	219.000	
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có).					
	1	Bệnh viện hạng II	65.000	26.000	32.500	65.000	Áp dụng cho khoa gây mê hồi sức và khoa cấp cứu
	2	Bệnh viện hạng III	45.500	18.000	23.000	45.500	
	3	Bệnh viện hạng IV, bệnh viện chưa phân hạng	32.500	19.500	23.000	32.500	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa					
	B3.1	Loại 1: Các Khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học, Nội tiết.					

1	Bệnh viện hạng II	42.500	17.000	21.000	42.500	
2	Bệnh viện hạng III	24.500	15.000	17.000	24.500	
3	Bệnh viện hạng IV, bệnh viện chưa phân hạng	21.000	13.000	15.000	21.000	
B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng-Hàm-Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.					
1	Bệnh viện hạng II	33.000	13.000	16.500	33.000	
2	Bệnh viện hạng III	26.000	10.000	13.000	26.000	
3	Bệnh viện hạng IV, bệnh viện chưa phân hạng	16.000	10.000	11.000	16.000	
B3.3	Loại 3: Các Khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng					
1	Bệnh viện hạng II	23.000	9.000	11.500	23.000	
2	Bệnh viện hạng III	18.500	7.000	9.000	18.500	
3	Bệnh viện hạng IV, bệnh viện chưa phân hạng	14.000	8.000	10.000	14.000	
B4	Loại 4: Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng					
B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể					
1	Bệnh viện hạng II	76.500	46.000	54.000	76.500	
B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;					
1	Bệnh viện hạng II	51.000	20.000	25.500	51.000	
2	Bệnh viện hạng III	38.000	15.000	19.000	38.000	
B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể					

	1	Bệnh viện hạng II	48.000	19.000	24.000	48.000	
	2	Bệnh viện hạng III	32.000	13.000	16.000	32.000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể					
	1	Bệnh viện hạng II	32.000	13.000	16.000	32.000	
	2	Bệnh viện hạng III	22.000	9.000	11.000	22.000	
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18.000	11.000	13.000	18.000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	13.000	8.000	9.000	13.000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	7.500	5.000	7.500	7.500	
	PHẦN C	KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:					
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH					
	C1.1	SIÊU ÂM:					
03	1	Siêu âm 2 D, đen trắng. (Đầu dò tính tỷ lệ 1/10.000)	23.500	23.500	23.500	23.500	
04	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	222.000	222.000	222.000	222.000	
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG					
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI					
05	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	30.000	18.000	21.000	30.000	
06	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	30.000	30.000	30.000	30.000	
07	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	37.500	26.000	37.500	37.500	
08	4	Bàn chân hoặc cõ chân hoặc xương gót (một tư thế)	30.000	30.000	30.000	30.000	

09	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	37.500	26.000	37.500	37.500	
10	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	37.500	37.500	37.500	37.500	
11	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	37.500	26.000	37.500	37.500	
12	8	Khung chậu	37.500	37.500	37.500	37.500	
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU					
13	1	Xương sọ (một tư thế)	30.000	30.000	30.000	30.000	
14	2	Xương chũm, móm chàm	30.000	30.000	30.000	30.000	
15	3	Xương đá (một tư thế)	30.000	30.000	30.000	30.000	
16	4	Khớp thái dương-hàm	30.000	30.000	30.000	30.000	
17	5	Chụp ổ răng	30.000	18.000	21.000	30.000	
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG					
18	1	Các đốt sống cổ	30.000	30.000	30.000	30.000	
19	2	Các đốt sống ngực	37.500	37.500	37.500	37.500	
20	3	Cột sống thắt lưng-cùng	37.500	37.500	37.500	37.500	
21	4	Cột sống cùng-cụt	37.500	37.500	37.500	37.500	
22	5	Chụp 2 đoạn liên tục	37.500	37.500	37.500	37.500	
23	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	30.000	30.000	30.000	30.000	
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC					
24	1	Tim phổi thẳng	37.500	37.500	37.500	37.500	
25	2	Tim phổi nghiêng	37.500	37.500	37.500	37.500	
26	3	Xương ức hoặc xương sườn	37.500	37.500	37.500	37.500	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT					

27	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
28	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	237.000	95.000	118.500	237.000	
29	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	231.000	92.000	115.500	231.000	
30	4	Chụp bụng không chuẩn bị	37.500	37.500	37.500	37.500	
31	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	78.000	78.000	78.000	78.000	
32	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	92.000	92.000	92.000	92.000	
33	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	128.000	77.000	90.000	128.000	
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC					
34	1	Chụp vòm mũi họng	37.500	37.500	37.500	37.500	
35	2	Chụp ống tai trong	37.500	37.500	37.500	37.500	
36	3	Chụp họng hoặc thanh quản	37.500	37.500	37.500	37.500	
37	4	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	300.000	210.000	300.000	300.000	
38	5	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	522.000	522.000	522.000	522.000	
39	6	Chụp X-quang số hóa 1 phim	52.000	36.000	52.000	52.000	
40	7	Chụp X-quang số hóa 2 phim	74.000	52.000	74.000	74.000	
41	8	Chụp X-quang số hóa 3 phim	96.000	67.000	96.000	96.000	
42	9	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	279.000	195.000	279.000	279.000	
43	10	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	252.000	176.000	252.000	252.000	
44	11	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	137.000	96.000	137.000	137.000	
45	12	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	137.000	96.000	137.000	137.000	
46	13	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	173.000	121.000	173.000	173.000	

47	14	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy.(Bao gồm cả thuốc cản quang)	1.278.000	895.000	1.278.000	1.278.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
	C2	CÁC THU THUẬT, TIÊU THU THUẬT, NỘI SOI					
48	1	Thông đại	41.500	17.000	21.000	41.500	Bao gồm cả sonde
49	2	Thụt tháo phân	26.000	16.000	18.000	26.000	
50	3	Chọc hút hạch hoặc u	38.000	23.000	27.000	38.000	Thu thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
51	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	44.500	27.000	31.000	44.500	
52	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	63.000	25.000	31.500	63.000	
53	6	Chọc rửa màng phổi	85.000	85.000	85.000	85.000	
54	7	Chọc hút khí màng phổi	56.000	56.000	56.000	56.000	
55	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	35.000	24.500	35.000	35.000	
56	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	76.000	46.000	53.000	76.000	
57	10	Nong niệu đạo và đặt thông đại. (bao gồm cả sonde)	94.000	38.000	47.000	94.000	
58	11	Điều trị sỏi mật gá bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	81.000	57.000	81.000	81.000	
59	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	400.000	400.000	400.000	400.000	
60	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thâm phân phúc mạc)	195.000	136.500	195.000	195.000	
61	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thâm phân phúc mạc)	444.000	311.000	444.000	444.000	
62	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	237.000	237.000	237.000	237.000	
63	16	Sinh thiết da	52.000	31.000	36.000	52.000	
64	17	Sinh thiết hạch, u	84.500	34.000	42.000	84.500	
65	18	Sinh thiết màng phổi	201.000	80.000	100.500	201.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
66	19	Nội soi ổ bụng	345.000	138.000	172.500	345.000	
67	20	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	405.000	162.000	202.500	405.000	Bao gồm cả kim sinh thiết

68	21	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	96.000	67.000	96.000	96.000	
69	22	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	143.000	100.000	143.000	143.000	
70	23	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	120.000	72.000	84.000	120.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
71	24	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	172.000	103.000	120.000	172.000	
72	25	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	78.000	55.000	78.000	78.000	
73	26	Nội soi trực tràng có sinh thiết	127.000	89.000	127.000	127.000	
74	27	Nội soi bàng quang không sinh thiết	215.000	150.500	215.000	215.000	
75	28	Nội soi bàng quang có sinh thiết	246.000	172.000	246.000	246.000	
76	29	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	408.000	286.000	408.000	408.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
77	30	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	325.000	227.500	325.000	325.000	Bao gồm cả ống kendan
78	31	Mở khí quản	367.000	257.000	367.000	367.000	Bao gồm cả Canuyn
79	32	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	438.000	307.000	438.000	438.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
80	33	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	618.000	433.000	618.000	618.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
81	34	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	504.000	353.000	504.000	504.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
82	35	Thở máy (01 ngày điều trị)	350.000	350.000	350.000	350.000	
83	36	Đặt nội khí quản	270.000	189.000	270.000	270.000	
84	37	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	189.000	132.000	189.000	189.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
85	38	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	570.000	399.000	570.000	570.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
86	39	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	57.000	40.000	57.000	57.000	
87	40	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	68.000	48.000	68.000	68.000	
88	41	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	744.000	521.000	744.000	744.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng

									nhiều lần
89	42	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	41.000	29.000	41.000	41.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng		
90	43	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	282.000	197.000	282.000	282.000	Bao gồm cả kim hút tủy dùng nhiều lần		
91	44	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	143.000	100.000	143.000	143.000			
92	45	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	52.000	36.000	52.000	52.000			
93	46	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	865.000	605.500	865.000	865.000			
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG							
94	47	Chôn chỉ (cấy chỉ)	75.000	45.000	52.500	75.000			
95	48	Châm (các phương pháp châm)	31.000	12.000	15.500	31.000			
96	49	Điện châm	33.000	20.000	23.000	33.000			
97	50	Thuỷ châm(không kể tiền thuốc)	16.000	16.000	16.000	16.000			
98	51	Xoa bóp bấm huyệt	18.000	11.000	13.000	18.000			
99	52	Hồng ngoại	15.000	15.000	15.000	15.000			
100	53	Điện phân	16.000	10.000	11.000	16.000			
101	54	Sóng ngắn	18.000	10.000	13.000	18.000			
102	55	Laser châm	40.000	16.000	20.000	40.000			
103	56	Từ ngoại	18.000	11.000	13.000	18.000			
104	57	Điện xung	16.000	10.000	11.000	16.000			
105	58	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	15.000	15.000	15.000			
106	59	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	14.000	14.000	14.000	14.000			
107	60	Siêu âm điều trị	26.000	10.000	13.000	26.000			
108	61	Điện từ trường	16.000	10.000	11.000	16.000			

109	62	Bó Farafin		32.000	13.000	16.000	32.000	
110	63	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)		18.000	18.000	18.000	18.000	
111	64	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp		20.000	20.000	20.000	20.000	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THU THUẬT THEO CHUYÊN KHOA						
	C3.1	NGOẠI KHOA						
112	1	Cắt chỉ		29.000	29.000	29.000	29.000	
113	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm		39.000	27.000	39.000	39.000	
114	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm		52.000	36.000	52.000	52.000	
115	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm		68.000	48.000	68.000	68.000	
116	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng		75.000	52.500	75.000	75.000	
117	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng		104.000	73.000	104.000	104.000	
118	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng		124.000	87.000	124.000	124.000	
119	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu		29.000	20.000	29.000	29.000	
120	9	Tháo bột khác		25.000	25.000	25.000	25.000	
121	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm		101.000	61.000	71.000	101.000	
122	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm		130.000	78.000	91.000	130.000	
123	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm		137.000	82.000	96.000	137.000	
124	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm		150.000	90.000	105.000	150.000	
125	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da		117.000	117.000	117.000	117.000	

126	15	Chích rạch nhọt, Apex nhỏ dẫn lưu	68.000	41.000	48.000	68.000	
127	16	Cắt phymosis	117.000	117.000	117.000	117.000	
128	17	Thắt các búi trĩ hậu môn	143.000	143.000	143.000	143.000	
129	18	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	37.000	26.000	37.000	37.000	
130	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	153.000	107.000	153.000	153.000	
131	20	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	46.000	32.000	46.000	46.000	
132	21	Nắn trật khớp vai (bột liền)	146.000	102.000	146.000	146.000	
133	22	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	42.000	29.000	42.000	42.000	
134	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	107.000	75.000	107.000	107.000	
135	24	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	117.000	82.000	117.000	117.000	
136	25	Nắn trật khớp háng (bột liền)	455.000	318.500	455.000	455.000	
137	26	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	117.000	82.000	117.000	117.000	
138	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	358.000	251.000	358.000	358.000	
139	28	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	46.000	32.000	46.000	46.000	
140	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	107.000	75.000	107.000	107.000	
141	30	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	46.000	32.000	46.000	46.000	
142	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	107.000	75.000	107.000	107.000	
143	32	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	38.000	27.000	38.000	38.000	
144	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	107.000	75.000	107.000	107.000	
145	34	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	36.000	25.000	36.000	36.000	
146	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	91.000	64.000	91.000	91.000	
147	36	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	91.000	64.000	91.000	91.000	

148	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	387.000	271.000	387.000	387.000
149	38	Nắn có gậy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	202.000	121.000	141.000	202.000
150	39	Nắn có gậy mề, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	322.000	225.000	322.000	322.000
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA				
151	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	68.000	48.000	68.000	68.000
152	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	159.000	111.000	159.000	159.000
153	3	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	341.000	341.000	341.000	341.000
154	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	377.000	377.000	377.000	377.000
155	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	416.000	291.000	416.000	416.000
156	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	345.000	241.500	345.000	345.000
157	7	Chích apxe tuyến vú	78.000	78.000	78.000	78.000
158	8	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	140.000	140.000	140.000	140.000
159	9	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
160	10	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
161	11	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	101.000	71.000	101.000	101.000
162	12	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	280.000	196.000	280.000	280.000
	C3.3	MẮT				
163	1	Đo nhãn áp	10.000	10.000	10.000	10.000
164	2	Đo Javal	10.000	10.000	10.000	10.000
165	3	Đo thị trường, ám điểm	9.000	9.000	9.000	9.000
166	4	Thử kính loạn thị	7.000	7.000	7.000	7.000
167	5	Soi đáy mắt	14.000	14.000	14.000	14.000

168	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	11.000	11.000	11.000	11.000	Chưa tính thuốc tiêm
169	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	12.000	12.000	12.000	12.000	Chưa tính thuốc tiêm
170	8	Thông lệ đạo một mắt	22.000	22.000	22.000	22.000	
171	9	Thông lệ đạo hai mắt	38.000	38.000	38.000	38.000	
172	10	Chích chấp/ lẹo	29.000	29.000	29.000	29.000	
173	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	17.000	17.000	17.000	17.000	
174	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20.000	20.000	20.000	20.000	
175	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	143.000	86.000	100.000	143.000	
176	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối).	432.000	302.000	432.000	432.000	Các dịch vụ từ số thứ tự 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại
177	15	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	228.000	91.000	114.000	228.000	
178	16	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	328.000	131.000	164.000	328.000	
179	17	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	439.000	176.000	219.500	439.000	
180	18	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	514.000	206.000	257.000	514.000	
181	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	400.000	280.000	400.000	400.000	
182	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	748.000	524.000	748.000	748.000	
183	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	348.000	244.000	348.000	348.000	
184	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	683.000	478.000	683.000	683.000	
185	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	390.000	273.000	390.000	390.000	
186	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	468.000	328.000	468.000	468.000	
187	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	767.000	537.000	767.000	767.000	Chưa tính chi phí màng ối
188	26	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	566.000	396.000	566.000	566.000	
189	27	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	650.000	455.000	650.000	650.000	

190	28	Mồ quặm 3 mi - gây mê	754.000	528.000	754.000	754.000
191	29	Mồ quặm 4 mi - gây mê	832.000	582.000	832.000	832.000
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG				
192	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	85.000	85.000	85.000	85.000
193	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	85.000	85.000	85.000	85.000
194	3	Cắt Amidan (gây tê)	101.000	101.000	101.000	101.000
195	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	111.000	78.000	111.000	111.000
196	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	117.000	82.000	117.000	117.000
197	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	49.000	34.000	49.000	49.000
198	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	93.000	65.000	93.000	93.000
199	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	81.000	49.000	57.000	81.000
200	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	345.000	138.000	172.500	345.000
201	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	78.000	55.000	78.000	78.000
202	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	105.000	73.500	105.000	105.000
203	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	94.000	66.000	94.000	94.000
204	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	138.000	97.000	138.000	138.000
205	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	123.000	86.000	123.000	123.000
206	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	254.000	178.000	254.000	254.000
207	16	Nạo VA gây mê	315.000	220.500	315.000	315.000
208	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	282.000	197.000	282.000	282.000
209	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	294.000	206.000	294.000	294.000
210	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	306.000	214.000	306.000	306.000
211	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	237.000	166.000	237.000	237.000
212	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	371.000	260.000	371.000	371.000

213	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	371.000	260.000	371.000	371.000	
214	23	Cắt Amidan (gây mê)	429.000	300.000	429.000	429.000	
215	24	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	318.000	223.000	318.000	318.000	
216	25	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	484.000	339.000	484.000	484.000	
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT					
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng					
217	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	14.000	8.000	10.000	14.000	
218	2	Nhổ răng số 8 bình thường	68.000	41.000	48.000	68.000	
219	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	124.000	74.000	87.000	124.000	
220	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	33.000	33.000	33.000	33.000	
221	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	59.000	59.000	59.000	59.000	
222	6	Rửa chambers thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	20.000	20.000	20.000	20.000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp					
223	1	Một răng	150.000	150.000	150.000	150.000	Từ 02 răng trở lên, mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
	C3.5.3	Răng giả cố định					
224	1	Răng chốt đơn giản	146.000	146.000	146.000	146.000	
225	2	Mũ chụp nhựa	168.000	127.000	168.000	168.000	
226	3	Mũ chụp kim loại	198.000	198.000	198.000	198.000	
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt					
227	1	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	94.000	94.000	94.000	94.000	
228	2	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	130.000	130.000	130.000	130.000	
229	3	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	124.000	124.000	124.000	124.000	

230	4	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	163.000	163.000	163.000	163.000
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THU THUẬT CÒN LẠI KHÁC (THEO SỐ THUẬT CỦA TT 04 TỪ: 270-277) (Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)				
	C4.1	PHẪU THUẬT				
	C4.1.1	NGOẠI TỔNG HỢP				
231	1	Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua nội soi đường dưới (chưa tính Sonde JJ)	870.000	609.000	870.000	870.000
232	2	Phẫu thuật tháo lông ruột bằng hơi bằng gây mê nội khí quản	1.660.000	1.162.000	1.660.000	1.660.000
233	3	Phẫu thuật viêm ruột thừa cấp (mổ nội soi)	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
234	4	Phẫu thuật viêm phúc mạc do ruột thừa (mổ nội soi)	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
235	5	Phẫu thuật sỏi túi mật (mổ hở)	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
236	6	Phẫu thuật cắt túi mật nội soi do sỏi hoặc polyp	1.990.000	1.393.000	1.990.000	1.990.000
237	7	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng qua nội soi	1.990.000	1.393.000	1.990.000	1.990.000
238	8	Phẫu thuật sỏi ống mật chủ (mổ hở)	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
239	9	Phẫu thuật sỏi ống mật chủ (mổ nội soi)	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000
240	10	Phẫu thuật viêm phúc mạc do thủng dạ dày (mổ hở)	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
241	11	Phẫu thuật viêm phúc mạc do thủng dạ dày (mổ nội soi)	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
242	12	Phẫu thuật cắt dạ dày bán phần	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
243	13	Phẫu thuật cắt k vú	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
244	14	Phẫu thuật tắc ruột	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000

245	15	Phẫu thuật lấy sỏi thận	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
246	16	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản sát thành bàng quang	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
247	17	Phẫu thuật cắt bàng quang bán phần	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
248	18	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
249	19	Phẫu thuật bóc bướu lành tiền liệt tuyến	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
250	20	Phẫu thuật vỡ bàng quang	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
251	21	Phẫu thuật vỡ bàng quang qua nội soi	2.110.000	1.477.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
252	22	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản qua nội soi hông lưng	2.110.000	1.477.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
253	23	Phẫu thuật cắt thận, tuyến thượng thận qua nội soi	2.110.000	1.477.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
254	24	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	2.110.000	1.477.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
255	25	Phẫu thuật cắt thận	2.065.000	2.065.000	2.065.000	2.065.000	2.065.000
256	26	Phẫu thuật vết thương thận, niệu quản	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
257	27	Phẫu thuật tạo hình niệu quản	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
258	28	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo trước	1.370.000	959.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000
259	29	Phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
260	30	Phẫu thuật tinh hoàn ẩn 1 bên	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
261	31	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đk >10 (trẻ em)	2.460.000	1.722.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
262	32	Phẫu thuật vết thương thấu bụng, chấn thương bụng kín ở trẻ em	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
263	33	Phẫu thuật viêm phúc mạc do thủng đường tiêu hóa ở trẻ em	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
264	34	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm ngực	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
265	35	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu phổi hoặc vết thương tim	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
266	36	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày hoặc tá tràng (nội soi)	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000

267	37	Phẫu thuật khâu ruột non hoặc cắt đoạn ruột non	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
268	38	Phẫu thuật cắt đại tràng nối ngay	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
269	39	Phẫu thuật cắt chòm nang gan hoặc nang thận (nội soi)	2.153.000	2.153.000	2.153.000	2.153.000	2.153.000
270	40	Phẫu thuật vết thương thấu bụng ở người lớn	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
271	41	Phẫu thuật chấn thương bụng kín	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
272	42	Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc cắt gan không điển hình do chấn thương	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
273	43	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương hoặc bệnh lý	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
274	44	Phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng hoặc túi mật - hồng tràng	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
275	45	Phẫu thuật Longo cải tiến	1.510.000	1.057.000	1.510.000	1.510.000	1.510.000
276	46	Phẫu thuật hạ bóng trực tràng (Penax cải tiến)	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
277	47	Phẫu thuật viêm phúc mạc do ruột thừa (mổ hở)	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
278	48	Phẫu thuật viêm ruột thừa cấp (mổ hở)	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
279	49	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc đùi (chưa kẻ lưới tái tạo)	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
280	50	Phẫu thuật cắt trĩ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
281	51	Phẫu thuật bướu cổ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
282	52	Rò hậu môn	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
283	53	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn lưng hoặc chậu	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
284	54	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
285	55	Phẫu thuật tràn dịch tinh hoàn	1.400.000	980.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
286	56	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.400.000	980.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
287	57	Phẫu thuật vỡ vật hang	1.370.000	959.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000
288	58	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc nang thừng tinh hoặc tinh mạc nước	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

289	59	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
290	60	Phẫu thuật tắc ruột các loại ở trẻ em	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
291	61	Phẫu thuật nang ống mật chủ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
292	62	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh	1.200.000	840.000	1.200.000	1.200.000
293	63	Phẫu thuật khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
294	64	Phẫu thuật cắt bao quy đầu trẻ em dưới gây mê	1.120.000	784.000	1.120.000	1.120.000
C4.1.2		NGOẠI CHÁN THUƠNG				
295	65	Phẫu thuật nối lại bàn chân hoặc các ngón tay bị đứt lìa	3.000.000	2.100.000	3.000.000	3.000.000
296	66	Phẫu thuật nối lại chi đứt lìa	3.000.000	2.100.000	3.000.000	3.000.000
297	67	Phẫu thuật cắt đứt dưới máu chuyển xương đùi	3.500.000	2.450.000	3.500.000	3.500.000
298	68	Phẫu thuật chuyển gân trong liệt thần kinh quay	3.000.000	2.100.000	3.000.000	3.000.000
299	69	Phẫu thuật kết hợp xương không phải nẹp vít (không kê dụng cụ KHX)	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
300	70	Phẫu thuật nối gân gấp, gân dưới, gân ACHILLES	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
301	71	Ví phẫu nối thần kinh hoặc mạch máu	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
302	72	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
303	73	Kết hợp xương, nẹp ép xương bánh chè	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000
304	74	Phẫu thuật cắt u xương lành	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
305	75	Cắt lọc vết thương gãy hở, nắn chỉnh cố định tạm	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
306	76	Phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo khớp gối (chưa tính vít xóp)	2.340.000	1.404.000	1.638.000	2.340.000
307	77	Phẫu thuật đục xương viêm tủy mạn	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
308	78	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
309	79	Phẫu thuật cắt u máu trong xương	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000

310	80	Phẫu thuật u máu lan tỏa 6 - 10 cm	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
311	81	Phẫu thuật cắt u xơ cơ xâm lấn	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
312	82	Gỡ dính thần kinh hoặc gân	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
313	83	Phẫu thuật vết thương thấu khớp	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
314	84	Phẫu thuật cắt u xương sụn	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
315	85	Phẫu thuật cắt bỏ sụn chêm khớp gối	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
316	86	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng các mạch bị chèn ép ở các chi	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
317	87	Phẫu thuật điều trị trật khớp	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
318	88	Phẫu thuật tạo xương viêm và chuyển vật da có cuống che phủ	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
319	89	Phẫu thuật ghép da mảnh diện tích < 5%	2.370.000	1.659.000	2.370.000	2.370.000
320	90	Phẫu thuật ghép da mảnh diện tích từ 5% - 10%	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
321	91	Phẫu thuật ghép da mảnh diện tích > 10%	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
322	92	Phẫu thuật ghép da dây (tạo hình cắt sọc)	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
323	93	Phẫu thuật chuyển vật da không có mạch nuôi (tại chỗ)	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
324	94	Phẫu thuật chuyển vật da có cuống	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
325	95	Phẫu thuật cắt hoại tử bọng < 5%	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
326	96	Phẫu thuật cắt hoại tử bọng > 5%	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
327	97	Phẫu thuật kết hợp xương không phải nẹp vít loại 2	1.400.000	980.000	1.400.000	1.400.000
328	98	Dẫn lưu mũ khớp không có sai khớp	1.080.000	648.000	756.000	1.080.000
329	99	Dò mũ mô mềm ở bàn tay hoặc bàn chân do dị vật	1.090.000	763.000	1.090.000	1.090.000
330	100	Phẫu thuật lấy dị vật ở các chi	1.110.000	777.000	1.110.000	1.110.000
331	101	Dẫn lưu viêm mũ khớp không sai khớp	1.167.000	817.000	1.167.000	1.167.000

332	102	Phẫu thuật sửa mỏm cụt các ngón tay, ngón chân	830.000	498.000	581.000	830.000	
333	103	Phẫu thuật cắt cục chai gan chân hoặc tay	930.000	651.000	930.000	930.000	
		C4.1.3 NGOẠI THẦN KINH					
334	104	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên/ xoang TM bên/ xoang hơi trắng	3.000.000	2.100.000	3.000.000	3.000.000	
335	105	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
336	106	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
337	107	Phẫu thuật lún sọ	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
338	108	Phẫu thuật hẹp hộp sọ	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
339	109	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
340	110	Phẫu thuật máu tụ trong não	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
341	111	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng mãn tính	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
342	112	Phẫu thuật lấy u bán cầu đại não	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000	
343	113	Phẫu thuật lấy u màng não vòm sọ	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000	
344	114	Phẫu thuật lấy u hậu nhãn cầu	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000	
345	115	Phẫu thuật apxe não	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
346	116	Phẫu thuật thoát vị não màng não	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
347	117	Phẫu thuật vá dò dịch não tủy qua mũi	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000	
348	118	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
349	119	Phẫu thuật chèn ép tủy sống (chưa kê nẹp vít)	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
350	120	Phẫu thuật trượt thân sống (chưa kê nẹp vít)	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
351	121	Phẫu thuật kết hợp xương nẹp vít chấn thương cột sống (chưa kê nẹp vít)	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
352	122	Phẫu thuật lao cột sống (chưa kê nẹp vít)	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
353	123	Phẫu thuật vết thương tủy sống	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
354	124	Phẫu thuật cắt u tủy sống	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000	

355	125	Phẫu thuật ghép khuyết xương sọ	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
356	126	Phẫu thuật u xương sọ	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000
357	127	Phẫu thuật cắt u thần kinh	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
358	128	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	1.400.000	980.000	1.400.000	1.400.000
359	129	Phẫu thuật tháo nẹp vít cột sống	1.400.000	980.000	1.400.000	1.400.000
360	130	Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính > 5cm	1.121.000	785.000	1.121.000	1.121.000
361	131	Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính < 5cm	677.000	474.000	677.000	677.000
362	132	Phẫu thuật rạch máu tụ dưới da đầu	677.000	474.000	677.000	677.000
363	133	Phẫu thuật nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	652.000	456.000	652.000	652.000
364	134	Phẫu thuật cắt u vùng cụt	770.000	539.000	770.000	770.000
365	135	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tam thoa	1.120.000	784.000	1.120.000	1.120.000
366	136	Phẫu thuật giải ép thần kinh giữa (hội chứng ống cổ tay)	770.000	539.000	770.000	770.000
	C4.1.4	MẮT				
367	137	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt TTT nhân tạo (không tính TTT nhân tạo)	1.550.000	1.085.000	1.550.000	1.550.000
368	138	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt TTT nhân tạo + cắt bè củng mạc + cắt mộng chu biên	3.000.000	2.100.000	3.000.000	3.000.000
369	139	Phẫu thuật cắt bè củng mạc + cắt mộng chu biên (1 mắt)	3.500.000	2.450.000	3.500.000	3.500.000
370	140	Phẫu thuật mộng thịt tái phát phức tạp có vá kết mạc	1.460.000	1.022.000	1.460.000	1.460.000
371	141	Phẫu thuật cắt mộng có vá kết mạc	1.252.000	876.000	1.252.000	1.252.000
	C4.1.5	RĂNG - HÀM - MẶT				
372	142	Phẫu thuật điều trị gãy cũng tiếp - gò má (không nẹp vít)	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
373	143	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên - gò má (không nẹp vít)	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000

374	144	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (gãy Leford I, 2, 3) bằng chỉ thép	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
375	145	Phẫu thuật điều trị gãy cũng tiếp - gò má (có nẹp vít)	2.512.000	1.758.500	2.512.000	2.512.000
376	146	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5cm	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000
377	147	Phẫu thuật tháo nẹp vít xương vùng hàm mặt	1.318.000	922.500	1.318.000	1.318.000
378	148	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell luc lấy chóp răng)	1.400.000	980.000	1.400.000	1.400.000
379	149	Khâu bít lấp lỗ thông mũi - vòm miệng	1.126.000	788.000	1.126.000	1.126.000
380	150	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	1.400.000	980.000	1.400.000	1.400.000
381	151	Phẫu thuật chuyển vật da điều trị khuyết hồng vùng mặt (do CT hoặc bệnh lý)	650.000	455.000	650.000	650.000
382	152	Phẫu thuật sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	520.000	364.000	520.000	520.000
383	153	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (không có nẹp vít)	1.400.000	980.000	1.400.000	1.400.000
384	154	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng, cung hoặc chỉ thép	525.000	367.500	525.000	525.000
385	155	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc	1.277.000	894.000	1.277.000	1.277.000
386	156	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	1.241.000	869.000	1.241.000	1.241.000
387	157	Cắt cuốn răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	1.020.000	714.000	1.020.000	1.020.000
388	158	Phẫu thuật rút chỉ thép KHX, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	1.120.000	784.000	1.120.000	1.120.000
389	159	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ từ 4 răng trở lên	1.120.000	784.000	1.120.000	1.120.000
390	160	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ	802.000	561.000	802.000	802.000
391	161	Cắt u lợi < 2cm	238.000	167.000	238.000	238.000
392	162	Nạo túi viêm quanh răng, nhóm I Sextant	246.000	172.000	246.000	246.000
393	163	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	152.000	106.000	152.000	152.000

394	164	Tháo cung , chỉ thép, máng cố định xương hàm	145.000	101.500	145.000	145.000	
	C4.1.6	TAI - MŨI - HỌNG					
395	165	Phẫu thuật nội soi vớ màng nhĩ	2.160.000	1.512.000	2.160.000	2.160.000	
396	166	Phẫu thuật đặt Diabolo - Thông khí tai giữa	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	
397	167	Phẫu thuật điều chỉnh mô hỡ xoang hàm	2.036.000	1.425.000	2.036.000	2.036.000	
398	168	Phẫu thuật cắt vách ngăn mũi	2.100.000	1.470.000	2.100.000	2.100.000	
399	169	Phẫu thuật mô hỡ xoang trán	2.267.000	1.587.000	2.267.000	2.267.000	
	C4.1.7	SÁN KHOA					
400	170	Mô để cắt từ cung toàn phần	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	
401	171	Mô để + Triệt sản	1.406.000	984.000	1.406.000	1.406.000	
402	172	Mô nội soi cắt từ cung	2.086.000	2.086.000	2.086.000	2.086.000	
403	173	Mô nội soi ổ bụng chẩn đoán	2.068.000	2.068.000	2.068.000	2.068.000	
404	174	Tái tạo thành trước, thành sau âm đạo	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	
405	175	Cắt vết trắng âm hộ	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	
406	176	Xẻ máu tụ âm đạo - rách sâu	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
407	177	Bóc nhân xơ từ cung (mô hỡ)	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
408	178	Mô để buộc động mạch từ cung	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
409	179	Bóc nhân nhân tạo không thành công - cắt từ cung	2.520.000	1.764.000	2.520.000	2.520.000	
410	180	Mô để bóc nhân xơ từ cung	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	
411	181	Mô để bóc nang hoặc cắt u nang buồng trứng 1 hoặc 2 bên	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	
412	182	Xẻ tái tạo màng trinh bít + Dị dạng sinh dục	2.520.000	1.512.000	1.764.000	2.520.000	
413	183	Phẫu thuật Manchester	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
414	184	Phẫu thuật Croscen	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
415	185	Mô để cắt từ cung bán phần	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	

416	186	Xê máu tụ âm hộ rách tiền đình	1.120.000	672.000	784.000	1.120.000	
	C4.2	THỦ THUẬT					
	C4.2.1	NGOẠI KHOA					
417	187	Nội soi bàng quang đặt Sonde JJ	840.000	588.000	840.000	840.000	
418	188	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	840.000	588.000	840.000	840.000	
419	189	Soi bàng quang (rút sonde, lấy dị vật, bóp sỏi)	570.000	399.000	570.000	570.000	
420	190	Nội soi lồng ngực	540.000	378.000	540.000	540.000	
421	191	Nội soi tiết niệu có gây mê	540.000	378.000	540.000	540.000	
422	192	Soi bàng quang chụp thận ngược dòng	280.000	196.000	280.000	280.000	
	C4.2.2	NỘI KHOA					
423	193	Siêu lọc máu liên tục 24 giờ có/ không thẩm tách (không bao gồm quả lọc và dây)	1.440.000	1.008.000	1.440.000	1.440.000	
424	194	Dẫn lưu dịch màng tim	406.000	406.000	406.000	406.000	
425	195	Dẫn lưu màng bụng	126.000	50.000	63.000	126.000	
426	196	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	148.000	104.000	148.000	148.000	
427	197	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, đại tràng, trực tràng)	148.000	104.000	148.000	148.000	
428	198	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản (chưa kể vòng thắt)	148.000	104.000	148.000	148.000	
429	199	Soi thực quản dạ dày gấp giun	131.000	92.000	131.000	131.000	
430	200	Soi dạ dày niêm mạc cầm máu	150.000	105.000	150.000	150.000	
431	201	Soi đại tràng niêm mạc cầm máu	150.000	105.000	150.000	150.000	
432	202	Đặt máy tạo nhịp tạm thời	393.000	275.000	393.000	393.000	
433	203	Laser CO2 đốt tan nang, nốt ruồi, mụn thịt, u hạt/nốt (nốt < 3mm)	100.000	70.000	100.000	100.000	
434	204	Laser CO2 đốt các nốt, u, Kyste (nốt < 3mm)	114.000	80.000	114.000	114.000	

435	205	Laser CO2 đốt vết sắc tố (nốt < 3mm)	114.000	80.000	114.000	114.000
436	206	Laser CO2 đốt U sùi (nốt < 3mm)	114.000	80.000	114.000	114.000
437	207	Laser CO2 đốt U nhú (nốt < 3mm)	114.000	80.000	114.000	114.000
438	208	Laser CO2 đốt U bã (1-3mm)	114.000	80.000	114.000	114.000
439	209	Laser CO2 đốt U máu, nốt giãn mạch (nốt < 3mm)	114.000	80.000	114.000	114.000
440	210	Laser CO2 đốt mụn cóc, nốt chai chân < 3mm	114.000	80.000	114.000	114.000
441	211	Laser CO2 đốt bóp xanh đen (nốt < 3mm)	114.000	80.000	114.000	114.000
442	212	Laser CO2 đốt vết xăm da (nốt < 3mm)	150.000	105.000	150.000	150.000
443	213	Laser CO2 đốt sùi mào gà < 3mm	150.000	105.000	150.000	150.000
444	214	Thủ thuật đặt shunt động- tĩnh mạch 2 nòng	980.000	686.000	980.000	980.000
445	215	Thủ thuật đốt những u nhỏ và tổ chức dưới da ĐK < 1cm	92.000	64.000	92.000	92.000
446	216	Chọc dò tủy sống	130.000	91.000	130.000	130.000
447	217	Phong bế ngoài màng cứng	139.000	97.000	139.000	139.000
	C4.2.3	MẮT				
448	218	Đếm tế bào nội mô giác mạc	120.000	84.000	120.000	120.000
449	219	Tính công suất kính nội nhãn bằng IOL Master	280.000	196.000	280.000	280.000
450	220	Mở bao sau bằng laser	400.000	280.000	400.000	400.000
451	221	Chụp hình màu đáy mắt không thuốc	136.000	95.000	136.000	136.000
452	222	Chụp đáy mắt có thuốc cản quang	548.000	384.000	548.000	548.000
453	223	Chụp cắt lớp đáy mắt (OCT)	332.000	232.000	332.000	332.000
454	224	Siêu âm bán phần trước	194.000	136.000	194.000	194.000
455	225	Siêu âm bán phần sau	161.000	113.000	161.000	161.000
456	226	Đo độ dày giác mạc	280.000	196.000	280.000	280.000

457	227	Đo và chỉnh khúc xạ phức tạp (2 mắt)	119.000	83.000	119.000	119.000
458	228	Đo nhãn áp bằng hơi	106.000	74.000	106.000	106.000
459	229	Soi đáy mắt gián tiếp	280.000	196.000	280.000	280.000
460	230	Chụp hình bán phần trước	96.000	67.000	96.000	96.000
461	231	Nặn tuyến bờ mi	280.000	196.000	280.000	280.000
462	232	Đốt lông xiêu	220.000	154.000	220.000	220.000
463	233	Lấy sạn với kết mạc	136.000	95.000	136.000	136.000
		C4.2.4 SÁN KHOA				
464	234	Kiểm tra rách cổ tử cung sau đẻ phức tạp	980.000	980.000	980.000	980.000
465	235	Bóc nhau nhân tạo sau đẻ do nhau không bong, mất máu	980.000	686.000	980.000	980.000
466	236	Đờ đẻ ngôi mông	446.000	312.000	446.000	446.000
467	237	Đặt túi nước (Kovac)	630.000	630.000	630.000	630.000
468	238	Chọc phá thai bệnh lý (loại 2)	630.000	378.000	630.000	630.000
469	239	Nạo nhau sau đẻ + Máy tăng sinh môn sau sinh	630.000	378.000	630.000	630.000
470	240	Đặt Sonde Nelaton vào BTC	630.000	378.000	630.000	630.000
471	241	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	195.000	136.500	195.000	195.000
472	242	Nạo sót thai, sót nhau sau đẻ, sau sảy	242.000	169.000	242.000	242.000
473	243	Chích apxe tuyến vú	331.000	230.000	331.000	331.000
474	244	Forcep hoặc giác hút sản khoa	630.000	441.000	630.000	630.000
475	245	Xẻ màng trinh đơn giản	280.000	280.000	280.000	280.000
		THĂM ĐỒ CHỨC NĂNG - CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
476	246	Siêu âm qua trực tràng hoặc âm đạo	113.000	79.000	113.000	113.000

477	247	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới ISA	240.000	168.000	240.000	240.000
478	248	Chụp và can thiệp mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới ISA	840.000	588.000	840.000	840.000
	C5	XÉT NGHIỆM				
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH				
479	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	37.000	26.000	37.000	37.000
480	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	17.000	12.000	17.000	17.000
481	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	21.000	15.000	21.000	21.000
482	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	15.000	15.000	15.000	15.000
483	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	10.000	10.000	10.000	10.000
484	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	13.000	13.000	13.000	13.000
485	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	21.000	21.000	21.000	21.000
486	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	20.000	12.000	14.000	20.000
487	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	22.000	15.000	22.000	22.000
488	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	13.000	9.000	13.000	13.000
489	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	12.000	8.500	12.000	12.000
490	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	21.000	15.000	21.000	21.000
491	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	38.000	27.000	38.000	38.000
492	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu	23.000	16.000	23.000	23.000

		(đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương						
493	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	18.000	13.000	18.000	18.000		
494	16	Tìm tế bào Hargraves	36.000	36.000	36.000	36.000		
495	17	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	7.000	5.000	7.000	7.000		
496	18	Co cục máu đông	8.000	8.000	8.000	8.000		
497	19	Thời gian Howell	18.000	11.000	13.000	18.000		
498	20	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	32.000	22.500	32.000	32.000		
499	21	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	59.000	41.000	59.000	59.000		
500	22	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	31.000	22.000	31.000	31.000		
501	23	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	36.000	25.000	36.000	36.000		
502	24	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	83.000	58.000	83.000	83.000		Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
503	25	Xét nghiệm tế bào hạch	27.000	19.000	27.000	27.000		Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
504	26	Nhuộm Peroxydase (MPO)	44.000	31.000	44.000	44.000		
505	27	Nhuộm sudan đen	44.000	31.000	44.000	44.000		
506	28	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	52.000	36.500	52.000	52.000		
507	29	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	58.000	40.500	58.000	58.000		
508	30	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	52.000	36.000	52.000	52.000		
509	31	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁻)	25.000	17.500	25.000	25.000		
510	32	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	12.000	8.500	12.000	12.000		
511	33	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	17.000	17.000	17.000	17.000		

512	34	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	27.000	19.000	27.000	27.000
513	35	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	16.000	11.000	16.000	16.000
514	36	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	19.000	19.000	19.000	19.000
515	37	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	16.000	11.000	16.000	16.000
516	38	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	16.000	11.000	16.000	16.000
517	39	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	21.000	15.000	21.000	21.000
518	40	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	60.000	42.000	60.000	Cho tất cả các thông số
519	41	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	156.000	109.000	156.000	Giá cho mỗi yếu tố
520	42	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	168.000	118.000	168.000	Giá cho mỗi yếu tố
521	43	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	130.000	91.000	130.000	Giá cho mỗi yếu tố
522	44	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	261.000	183.000	261.000	Giá cho mỗi yếu tố
523	45	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	594.000	416.000	594.000	
524	46	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen	62.000	62.000	62.000	Giá cho mỗi chất kích tập
525	47	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Ristocetin/Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	125.000	87.500	125.000	Giá cho mỗi yếu tố

526	48	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	68.000	47.500	68.000	68.000	
527	49	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	64.000	45.000	64.000	64.000	
528	50	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	240.000	168.000	240.000	240.000	
529	51	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	52.000	37.000	52.000	52.000	
530	52	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	36.000	25.000	36.000	36.000	
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC					
531	1	Pro-calcitonin	195.000	136.500	195.000	195.000	
532	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	247.000	173.000	247.000	247.000	
533	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	351.000	246.000	351.000	351.000	
534	4	SCC	124.000	87.000	124.000	124.000	
535	5	PRO-GRT	211.000	148.000	211.000	211.000	
536	6	Tacrolimus	438.000	306.000	438.000	438.000	
537	7	PLGF	442.000	309.500	442.000	442.000	
538	8	SFLT1	442.000	309.500	442.000	442.000	
539	9	Đường máu mao mạch	14.000	10.000	14.000	14.000	
540	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	45.000	31.500	45.000	45.000	
541	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	27.000	19.000	27.000	27.000	
542	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	195.000	136.500	195.000	195.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH					

543	1	Testosteron	57.000	57.000	57.000	57.000
544	2	HbA1C	61.000	61.000	61.000	61.000
545	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	569.000	569.000	569.000	569.000
546	4	Điện di protein huyết thanh	192.000	192.000	192.000	192.000
547	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	117.000	117.000	117.000	117.000
548	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	208.000	208.000	208.000	208.000
	C5.2 XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU					
549	1	Catecholamin niệu (HPLC)	254.000	254.000	254.000	254.000
550	2	Calci niệu	15.000	15.000	15.000	15.000
551	3	Phospho niệu	12.000	12.000	12.000	12.000
552	4	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28.000	28.000	28.000	28.000
553	5	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	8.000	8.000	8.000	8.000
554	6	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	38.000	38.000	38.000	38.000
555	7	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	13.000	13.000	13.000	13.000
556	8	Amylase niệu	25.000	25.000	25.000	25.000
557	9	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	4.000	4.000	4.000	4.000
558	10	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	17.000	17.000	17.000	17.000
559	11	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	55.000	55.000	55.000	55.000
560	12	Porphyrin: Định tính	29.000	29.000	29.000	29.000
561	13	Xác định tế bào/trụ hay các tính thể khác	2.000	2.000	2.000	2.000
562	14	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	3.000	3.000	3.000	3.000
	C5.3 XÉT NGHIỆM PHÂN					
563	1	Tim Bilirubin	4.000	4.000	4.000	4.000

564	2	Xác định Canxi, Phospho	4.000	3.000	4.000	4.000
565	3	Xác định các men: Amylase/ Trypsin/ Mucinase	6.000	4.000	6.000	6.000
566	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	21.000	15.000	21.000	21.000
567	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	4.000	3.000	4.000	4.000
C5.4		XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo ...)				
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG				
568	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	23.000	16.000	23.000	23.000
569	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylene)	37.000	26.000	37.000	37.000
570	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	101.000	71.000	101.000	101.000
571	4	Kháng sinh đồ	107.000	75.000	107.000	107.000
572	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	130.000	91.000	130.000	130.000
573	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	130.000	91.000	130.000	130.000
574	7	Định lượng HbsAg	273.000	191.000	273.000	273.000
575	8	Anti-HBs định lượng	64.000	45.000	64.000	64.000
576	9	PCR chẩn đoán CMV	436.000	305.000	436.000	436.000
577	10	Do tải lượng CMV (ROCHE)	1.144.000	801.000	1.144.000	1.144.000
578	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	488.000	340.000	488.000	488.000
579	12	RPR định tính	21.000	15.000	21.000	21.000
580	13	RPR định lượng	47.000	33.000	47.000	47.000
581	14	TPHA định tính	29.000	20.000	29.000	29.000

582	15	TPHA định lượng	98.000	69.000	98.000	98.000	
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:					
583	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	37.000	26.000	37.000	37.000	
584	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	55.000	38.500	55.000	55.000	
585	3	Công thức nhiễm sắc thể	312.000	218.000	312.000	312.000	
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHOC DÒ					
586	1	Protein dịch	8.000	6.000	8.000	8.000	
587	2	Glucose dịch	11.000	8.000	11.000	11.000	
588	3	Cl _o dịch	14.000	10.000	14.000	14.000	
589	4	Phản ứng Pandy	5.000	3.500	5.000	5.000	
590	5	Rivalta	5.000	3.500	5.000	5.000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:					
591	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	133.000	93.000	133.000	133.000	
592	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	159.000	111.000	159.000	159.000	
593	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	114.000	80.000	114.000	114.000	
594	4	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	150.000	105.000	150.000	150.000	
595	5	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	111.000	78.000	111.000	111.000	
	C6	THẨM DÒ CHỨC NĂNG					
596	1	Điện tâm đồ	23.000	23.000	23.000	23.000	
597	2	Điện não đồ	39.000	27.000	39.000	39.000	
598	3	Lưu huyết não	20.000	14.000	20.000	20.000	

599	4	Đo chức năng hô hấp	69.000	48.000	69.000	69.000	
600	5	Test thanh thải Creatinine	36.000	25.000	36.000	36.000	
601	6	Test thanh thải Ure	36.000	25.000	36.000	36.000	
602	7	Test dung nạp Glucagon	23.000	16.000	23.000	23.000	
603	8	Thăm dò các dung tích phổi	120.000	84.000	120.000	120.000	
604	9	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	224.000	157.000	224.000	224.000	

(Bảng Quy định này có 604 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Khoa